

Số: 138 /TB-MTĐT

Phan Thiết, ngày 29 tháng 6 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận.

Tên viết tắt: Công ty cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 578 đường Trần Hưng Đạo, phường Đức Long, Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

Điện thoại: 02523819572 Fax: 02523819572

Website:

Người được ủy quyền công bố thông tin: Trần Mạnh

Chức danh : Chủ tịch Hội đồng quản trị;

Loại thông tin công bố:

☐ Định kỳ ☐ 24h ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☐ Khác

2. Nội dung công bố thông tin:

Thay thế báo cáo tài chính đã kiểm toán 8 tháng năm 2016 và báo cáo tài chính năm 2017 do điều chỉnh theo các quyết định cụ thể:

- Đối với Báo cáo tài chính 8 tháng cuối năm 2016:

+ Căn cứ Quyết định phê duyệt quyết toán dịch vụ công ích đô thị của UBND Thành phố Phan Thiết 8 tháng cuối năm 2016 tại Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 01/7/2017; số 4552/QĐ-UBND ngày 27/7/2017; số 6294/QĐ-UBND ngày 26/9/2017; số 268/QĐ-UBND ngày 18/1/2018; số 1678/QĐ-UBND ngày 05/3/2018;

+ Căn cứ Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 20/6/2018 của UBND Tỉnh về việc thống nhất kết quả sử dụng lao động, quỹ tiền lương, thù lao thực hiện 8 tháng cuối năm 2016 của người lao động và người quản lý Công ty cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Bình Thuận;



- Đối với Báo cáo tài chính năm 2017:

+ Căn cứ Quyết định phê duyệt quyết toán dịch vụ công ích đô thị của UBND Thành phố Phan Thiết năm 2017 tại Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 11/7/2017; số 3663/QĐ-UBND ngày 16/5/2018; số 3664/QĐ-UBND ngày 16/5/2018; số 3665/QĐ-UBND ngày 16/5/2018; số 3666/QĐ-UBND ngày 16/5/2018;

+ Căn cứ Quyết định số 1554/QĐ-UBND ngày 20/6/2018 của UBND Tỉnh về việc thống nhất kết quả sử dụng lao động, quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2017 của người lao động và người quản lý Công ty cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Bình Thuận;

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/06/2018 tại đường dẫn <http://moitruongdothibinhthuan.vn/quanhecodong>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BGĐ Cty;
- CT Hội đồng quản trị (B/c);
- Phòng TCKT (1);
- Lưu VT.

Người được Ủy quyền
Công bố thông tin



Trần Mạnh





**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ BÌNH THUẬN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017



MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

30/10/2017
CƠ
T.1
KIỂM TOÁN
TÀI CHÍNH

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận theo Quyết định số 2377/QĐ – UBND ngày 27/11/2012 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Thuận. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400861721 ngày 29/04/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 29/04/2016.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn UPCOM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch chứng khoán BMD theo Quyết định số 415/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 06/06/2017.

Vốn điều lệ: 27.532.800.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2017: 27.532.800.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 578 Trần Hưng Đạo, Phường Đức Long, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.
- Điện thoại: (+84) 2523. 819572

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh (Trồng hoa, cây cảnh, chăm sóc công viên và cây xanh công cộng);
- Trồng cây lâu năm khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Ươm giống cây lâm nghiệp);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu;
- Xây dựng nhà các loại;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp);
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện (Thi công lắp đặt hệ thống điện trung - hạ thế, trạm biến áp, điện chiếu sáng, tín hiệu giao thông);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng (Trang trí nội, ngoại thất công trình);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2017 là 425 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 5 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Trần Mạnh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/03/2016
• Ông Mai Hữu Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/03/2016
• Bà Trà Thị Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/03/2016
• Bà Lê Thị Thanh Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/03/2016
• Ông Lê Quang Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/07/2016

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát

- | | | |
|-----------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Giác | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 30/03/2016 |
| • Ông Nhâm Anh Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/03/2016 |
| • Ông Nguyễn Gia Phước Toại | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/03/2016 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Mai Hữu Việt | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/05/2016 |
| • Bà Trà Thị Thành | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/05/2016 |
| • Bà Lê Thị Thanh Thủy | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 06/05/2016 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78 – 80 Đường 30 Tháng 4, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dnng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trần Mạnh

Bình Thuận, ngày 29 tháng 06 năm 2018



Số: 799/2018/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20/06/2018, từ trang 6 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại điểm (*) của Thuyết minh số 14, trong tổng chi phí phải trả của Công ty có 25.483.850.696 đồng là khoản trích trước chi phí xây lắp các công trình. Tính trung thực và hợp lý của khoản chi phí trích trước này còn tùy thuộc vào chứng từ gốc thanh toán thực tế sau này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu

chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Như trình bày tại mục 33 của Thuyết minh báo cáo tài chính, số liệu so sánh trình bày trên Báo cáo tài chính đính kèm là số liệu của kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 29/04/2016 và kết thúc ngày 31/12/2016. Do không đồng nhất về kỳ kế toán nên số liệu so sánh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là không đảm bảo tính chất so sánh được.

Vấn đề khác

1. Báo cáo này được phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 599/2018/BCKT-AAC ngày 30/03/2018. Lý do phát hành lại: Công ty điều chỉnh lại một số chỉ tiêu trên BCTC năm 2017 như trình bày tại thuyết minh số 34 và đề nghị AAC phát hành lại Báo cáo kiểm toán thay thế.
2. Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận đã chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 29/04/2016. Tuy nhiên, cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, việc bàn giao vốn và tài sản cũng như các số liệu kế toán khác giữa Doanh nghiệp nhà nước và Công ty Cổ phần vẫn chưa được thực hiện.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 06 năm 2018

Đặng Xuân Lộc – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1324-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.354.375.545	77.740.188.483
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	14.392.573.745	10.283.366.082
1. Tiền	111		10.340.096.840	7.068.366.082
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.052.476.905	3.215.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.947.812.297	66.636.873.815
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	44.949.559.288	38.876.999.821
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		384.000	370.136.640
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	24.997.869.009	27.389.737.354
IV. Hàng tồn kho	140	8	1.013.989.503	811.617.989
1. Hàng tồn kho	141		1.013.989.503	811.617.989
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	8.330.597
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	8.330.597
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.249.050.125	13.621.743.481
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.737.298.613	8.899.732.282
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	11.737.298.613	8.899.732.282
- Nguyên giá	222		28.774.671.697	22.201.749.879
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.037.373.084)	(13.302.017.597)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.511.751.512	4.722.011.199
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.511.751.512	4.722.011.199
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		99.603.425.670	91.361.931.964

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		69.633.086.112	62.248.148.981
I. Nợ ngắn hạn	310		66.893.086.112	62.248.148.981
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	2.472.316.509	1.707.335.090
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	4.047.107.305	4.169.437.055
3. Phải trả người lao động	314	13	27.527.496.902	20.072.338.110
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	25.792.054.890	29.746.561.547
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	3.227.649.045	3.610.544.439
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16.a	960.000.000	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.866.461.461	2.941.932.740
II. Nợ dài hạn	330		2.740.000.000	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16.b	2.740.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.970.339.558	29.113.782.983
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	29.970.339.558	29.113.782.983
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	27.532.800.000	27.532.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.532.800.000	27.532.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		79.049.162	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	2.358.490.396	1.580.982.983
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	17	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	17	2.358.490.396	1.580.982.983
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		99.603.425.670	91.361.931.964



Giám đốc

Mai Hữu Việt

Bình Thuận, ngày 20 tháng 06 năm 2018

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thủy

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm 2017	Từ ngày
	số	minh	VND	29/04/2016 đến
				31/12/2016
				VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	19	74.046.065.234	48.399.421.477
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		74.046.065.234	48.399.421.477
4. Giá vốn hàng bán	11	20	58.967.296.998	39.408.327.703
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		15.078.768.236	8.991.093.774
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	325.782.547	101.466.180
7. Chi phí tài chính	22	22	95.633.434	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.655.834	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	12.321.223.052	6.922.726.734
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.987.694.297	2.169.833.220
11. Thu nhập khác	31	23	92.853.722	37.751.868
12. Chi phí khác	32	24	91.548.019	187.585.088
13. Lợi nhuận khác	40		1.305.703	(149.833.220)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	2.989.000.000	2.020.000.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	630.509.604	439.017.017
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.358.490.396	1.580.982.983
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	857	429
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	26	857	429



Mai Hữu Việt

Bình Thuận, ngày 20 tháng 06 năm 2018

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thủy

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 29/04/2016 đến ngày 31/12/2016	
			Năm 2017 VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		71.253.833.875	44.108.662.516
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(30.857.670.397)	(13.940.876.570)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.775.943.293)	(19.006.731.733)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	15,22	(9.380.278)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	12	(439.017.017)	(1.653.525.798)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.927.996.257	4.684.659.801
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.380.920.142)	(21.570.312.267)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.718.899.005	(7.378.124.051)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(6.591.497.273)	(113.868.127)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		92.832.272	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19	290.285.659	90.094.782
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.208.379.342)	(23.773.345)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	16	3.700.000.000	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	17	(1.101.312.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.598.688.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.109.207.663	(7.401.897.396)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.283.366.082	17.685.263.478
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		14.392.573.745	10.283.366.082



Giám đốc

Mai Hữu Việt

Bình Thuận, ngày 20 tháng 06 năm 2018

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thủy

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận theo Quyết định số 2377/QĐ – UBND ngày 27/11/2012 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Thuận. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400861721 ngày 29/04/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 29/04/2016.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh (Trồng hoa, cây cảnh, chăm sóc công viên và cây xanh công cộng);
- Trồng cây lâu năm khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Uơm giống cây lâm nghiệp);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp);
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện (Thi công lắp đặt hệ thống điện trung - hạ thế, trạm biến áp, điện chiếu sáng, tín hiệu giao thông);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng (Trang trí nội, ngoại thất công trình);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thẻ, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	8 – 10
Tài sản cố định khác	10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng.

4.6 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.7 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông góp vốn theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.15 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, dịch vụ chăm sóc cây xanh đường phố, dịch vụ chiếu sáng công cộng, tín hiệu giao thông ... (thuộc mảng dịch vụ công ích): không chịu thuế;
 - ✓ Dịch vụ bán cây xanh: Áp dụng thuế suất 5%
 - ✓ Dịch vụ vệ sinh thuộc mảng dịch vụ công ích, dịch vụ xây dựng công trình; dịch vụ trang trí công trình, các dịch vụ ngoài công ích khác: Áp dụng thuế suất 10%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	13.258.401	76.592.167
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.326.838.439	6.991.773.915
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	4.052.476.905	3.215.000.000
Cộng	14.392.573.745	10.283.366.082

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Phòng tài chính kế hoạch thành phố Phan Thiết	41.129.815.163	32.231.571.654
Các đối tượng khác	3.819.744.125	6.645.428.167
Cộng	44.949.559.288	38.876.999.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	22.981.983.869	-	26.375.847.471	-
Lãi dự thu	48.633.333	-	13.136.445	-
Phải thu khác	1.967.251.807	-	1.000.753.438	-
Cộng	24.997.869.009	-	27.389.737.354	-

8. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	961.989.503	-	753.793.989	-
Công cụ, dụng cụ	52.000.000	-	57.824.000	-
Cộng	1.013.989.503	-	811.617.989	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2017.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2017.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	6.145.765.175	120.069.000	15.824.379.340	111.536.364	22.201.749.879
Mua sắm trong kỳ	416.424.545	-	6.591.497.273	-	7.007.921.818
Thanh lý, nhượng bán	-	-	435.000.000	-	435.000.000
Số cuối kỳ	6.562.189.720	120.069.000	21.980.876.613	111.536.364	28.774.671.697
Khấu hao					
Số đầu kỳ	2.981.430.027	34.345.066	10.229.544.853	56.697.651	13.302.017.597
Khấu hao trong kỳ	576.340.051	13.502.614	3.569.359.186	11.153.636	4.170.355.487
Thanh lý, nhượng bán	-	-	435.000.000	-	435.000.000
Số cuối kỳ	3.557.770.078	47.847.680	13.363.904.039	67.851.287	17.037.373.084
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	3.164.335.148	85.723.934	5.594.834.487	54.838.713	8.899.732.282
Số cuối kỳ	3.004.419.642	72.221.320	8.616.972.574	43.685.077	11.737.298.613

- Không có TSCĐ hữu hình đem đi thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2017.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 11.093.809.340 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Lợi thế thương mại	2.314.051.268	4.462.813.159
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	197.700.244	259.198.040
Cộng	2.511.751.512	4.722.011.199

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần Hải Uyên	207.146.101	-
Công ty Điện tử Viễn thông Ánh Sáng Việt	200.415.105	156.475.000
Công ty TNHH Xây dựng Thiên Phát	507.928.393	-
Nguyễn Văn Hùng (Gara xe Văn Hùng)	610.090.000	175.713.000
Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	278.807.560	204.644.000
Các đối tượng khác	667.929.350	1.170.503.090
Cộng	2.472.316.509	1.707.335.090

12. Thuế và các khoản phải trả nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	3.989.733.923	3.099.184.359	3.431.213.802	-	3.657.704.480
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	16.827.706	630.509.604	439.017.017	-	208.320.293
Thuế thu nhập cá nhân	-	28.259.344	81.334.009	63.126.903	-	46.466.450
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	8.330.597	-	146.576.700	138.246.103	-	-
Các loại thuế khác	-	42.900.850	3.000.000	3.000.000	-	42.900.850
Các khoản khác	-	91.715.232	116.500.993	116.500.993	-	91.715.232
Cộng	8.330.597	4.169.437.055	4.077.105.665	4.191.104.818	-	4.047.107.305

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo Quyết định của Cơ quan thuế.

13. Phải trả người lao động

	Số đầu kỳ	Quỹ tiền lương năm 2017	Quỹ lương đã chi trả	Số cuối kỳ
Phải trả người lao động	20.072.338.110	36.357.247.743	28.902.088.951	27.527.496.902
Cộng	20.072.338.110	36.357.247.743	28.902.088.951	27.527.496.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Trích trước chi phí Công trình (*)	25.483.850.696	26.986.842.431
Trích trước chi phí lãi vay	4.275.556	-
Các khoản trích trước khác	303.928.638	2.759.719.116
Cộng	25.792.054.890	29.746.561.547

(*) Các khoản chi phí trích trước Công trình phát sinh từ lâu nhưng chưa được hoàn chứng từ. Các công trình này chủ yếu từ nguồn vốn nhà nước đầu tư, hiện nay đang được các chủ đầu tư lập thủ tục quyết toán.

15. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Tạm ứng ngân sách Tỉnh	2.524.348.000	2.524.348.000
Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Phan Thiết	441.204.000	446.204.000
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.193.460	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.000.000	-
Phải trả khác	254.903.585	639.992.439
Cộng	3.227.649.045	3.610.544.439

16. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả	-	960.000.000	-	960.000.000
- Quỹ bảo vệ môi trường	-	960.000.000	-	960.000.000
Cộng	-	960.000.000	-	960.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	-	3.700.000.000	-	3.700.000.000
- Quỹ bảo vệ môi trường	-	3.700.000.000	-	3.700.000.000
Cộng	-	3.700.000.000	-	3.700.000.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-			960.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-			2.740.000.000

Vay Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 10-17/TDDT-QMT/BT ngày 09/10/2017 để đầu tư mua xe vận chuyển chuyên dùng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016 – 2021. Theo đó, tổng mức vay là 3.700.000.000 đồng được đảm bảo bằng bảo lãnh của ngân hàng; thời hạn vay là 4 năm kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên; lãi suất vay là 2,6%/năm cố định trong thời gian vay.

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/05/2016	27.532.800.000	-	-	27.532.800.000
Tăng trong kỳ	-	-	1.580.982.983	1.580.982.983
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	27.532.800.000	-	1.580.982.983	29.113.782.983
Số dư tại 01/01/2017	27.532.800.000	-	1.580.982.983	29.113.782.983
Tăng trong kỳ	-	79.049.162	2.358.490.396	2.437.539.558
Giảm trong kỳ	-	-	1.580.982.983	1.580.982.983
Số dư tại 31/12/2017	27.532.800.000	79.049.162	2.358.490.396	29.970.339.558

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
Vốn góp của Nhà nước (UBND Tỉnh Bình Thuận)	14.584.000.000	14.584.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	12.948.800.000	12.948.800.000
Cộng	27.532.800.000	27.532.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm 2017	Từ ngày 29/04/2016 đến ngày 31/12/2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	27.532.800.000	27.532.800.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	27.532.800.000	27.532.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.101.312.000	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.753.280	2.753.280
- Cổ phiếu phổ thông	2.753.280	2.753.280
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.753.280	2.753.280
- Cổ phiếu phổ thông	2.753.280	2.753.280
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017	Từ ngày 29/04/2016 đến ngày 31/12/2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	1.580.982.983	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	2.358.490.396	1.580.982.983
Phân phối lợi nhuận	1.580.982.983	-
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	1.580.982.983	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	79.049.162	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	400.621.821	-
+ Trả cổ tức	1.101.312.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.358.490.396	1.580.982.983

Công ty thực hiện phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2017 và Nghị quyết HĐQT số 01/NQHĐQT ngày 18/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

f. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 30/06/2017 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2016 bằng tiền số tiền 1.101.312.000 đồng.

18. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017	01/01/2017
Viện Môi trường và Tài nguyên (Thiết kế xử lý rác)	63.600.000	63.600.000
Võ Văn Nhâm	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Thị Thanh Phương	33.810.000	33.810.000
Các đối tượng khác	41.843.298	39.443.298
Cộng	169.253.298	166.853.298

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Từ ngày 29/04/2016 đến ngày 31/12/2016
Doanh thu dịch vụ công ích	65.161.623.918	41.245.730.946
Doanh thu hợp đồng duy tu bảo dưỡng	5.657.829.299	3.188.348.368
Doanh thu xây dựng cơ bản	143.782.653	2.616.746.149
Doanh thu hoạt động ngoài công ích	1.514.099.629	867.027.143
Trang trí Tết, lễ hội	1.518.623.371	481.568.871
Các khoản doanh thu khác	50.106.364	-
Cộng	74.046.065.234	48.399.421.477

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Từ ngày 29/04/2016 đến ngày 31/12/2016
Giá vốn dịch vụ công ích	52.728.554.557	33.544.142.329
Giá vốn hoạt động duy tu bảo dưỡng	3.990.400.149	2.579.218.807
Giá vốn hoạt động xây dựng cơ bản	397.985.839	2.533.941.241
Giá vốn hoạt động ngoài công ích	506.769.497	287.881.887
Trang trí Tết, lễ hội	1.335.886.956	463.143.439
Giá vốn khác	7.700.000	-
Cộng	58.967.296.998	39.408.327.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Từ ngày 29/04/2016 đến ngày 31/12/2016
Lãi tiền gửi ngân hàng	325.782.547	101.466.180
Cộng	325.782.547	101.466.180

22. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Từ ngày 29/04/2016 đến ngày 31/12/2016
Chi phí lãi vay	13.655.834	-
Phí bảo lãnh khoản vay	81.977.600	-
Cộng	95.633.434	-

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2017	Từ ngày 29/04/2016 đến ngày 31/12/2016
Chi phí nhân công	6.590.069.655	4.358.950.426
Phân bổ lợi thế thương mại	2.148.761.891	743.802.193
Chi phí khấu hao tài sản cố định	589.842.665	397.555.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.870.542.748	1.257.435.896
Các khoản khác	1.122.006.093	164.982.523
Cộng	12.321.223.052	6.922.726.734

24. Thu nhập khác

	Năm 2017	Từ ngày 29/04/2016 đến ngày 31/12/2016
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	92.832.272	-
Phế liệu thu hồi	-	27.400.000
Các khoản khác	21.450	10.351.868
Cộng	92.853.722	37.751.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí khác

	Năm 2017	Từ ngày 29/04/2016 đến ngày 31/12/2016
Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội, phạt hải quan	91.548.019	175.085.088
Các khoản khác	-	12.500.000
Cộng	91.548.019	187.585.088

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Từ ngày 29/04/2016 đến ngày 31/12/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.989.000.000	2.020.000.000
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	134.748.019	175.085.088
- Điều chỉnh tăng	134.748.019	175.085.088
+ Tiền phạt chậm nộp thuế GTGT, nộp phạt hải quan	91.548.019	175.085.088
+ Các khoản chi phí khác không được trừ	43.200.000	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.123.748.019	2.195.085.088
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	630.509.604	439.017.017
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	624.749.604	439.017.017
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	5.760.000	-

27. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017	Từ ngày 29/04/2016 đến ngày 31/12/2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.358.490.396	1.580.982.983
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(400.621.821)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	400.621.821
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.358.490.396	1.180.361.162
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.753.280	2.753.280
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	857	429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Từ ngày 29/04/2016 đến ngày 31/12/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.998.462.579	5.333.037.709
Chi phí nhân công	43.822.914.599	28.094.292.769
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.170.355.487	1.456.450.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.514.568.618	9.307.355.959
Chi phí khác bằng tiền	2.782.218.767	1.396.115.730
Cộng	71.288.520.050	45.587.252.244

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là thực hiện các dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu hủy các loại chất thải, chăm sóc và duy trì cảnh quan ... và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

30. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Như trình bày tại thuyết minh số 15, Công ty thực hiện vay vốn dài hạn của Quỹ Bảo vệ Môi trường với lãi suất thấp, cố định là 2,6%/năm, Do đó, Công ty không có rủi ro trọng yếu về biến đổi lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chủ yếu cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu hủy chất thải, do đó sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá của các yếu tố đầu vào phục vụ cho hoạt động kinh doanh trên. Tuy nhiên, giá cả của các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

loại nguyên liệu đầu vào này thường ít biến động và ít tồn kho nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các đơn vị sử dụng nguồn từ Ngân sách Nhà nước. Với đặc thù giao dịch thường xuyên trong nhiều năm, thanh toán gối đầu, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cho rằng, Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.472.316.509	-	2.472.316.509
Chi phí phải trả	25.792.054.890	-	25.792.054.890
Vay và nợ thuê tài chính	960.000.000	2.740.000.000	3.700.000.000
Phải trả khác	3.225.455.585	-	3.225.455.585
Cộng	32.449.826.984	2.740.000.000	35.189.826.984

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.707.335.090	-	1.707.335.090
Chi phí phải trả	29.746.561.547	-	29.746.561.547
Phải trả khác	3.610.544.439	-	3.610.544.439
Cộng	35.064.441.076	-	35.064.441.076

Giám đốc cho rằng Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản và có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.392.573.745	-	14.392.573.745
Phải thu khách hàng	44.949.559.288	-	44.949.559.288
Phải thu khác	2.015.885.140	-	2.015.885.140
Cộng	61.358.018.173	-	61.358.018.173

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.283.366.082	-	10.283.366.082
Phải thu khách hàng	38.876.999.821	-	38.876.999.821
Phải thu khác	1.013.889.883	-	1.013.889.883
Cộng	50.174.255.786	-	50.174.255.786

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

a. Các bên liên quan

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

c. Thu nhập của thành viên chủ chốt

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

33. Số liệu so sánh

34. Thay đổi số liệu so sách so với Báo cáo tài chính đã phát hành ngày 22/03/2018

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty đã phê duyệt báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty vào ngày 22/03/2018 và báo cáo tài chính này đã được công bố ngày 30/03/2018. Tuy nhiên, sau thời điểm công bố báo cáo tài chính, UBND tỉnh Bình Thuận (cổ đông chi phối của Công ty và cũng là khách hàng chính của Công ty) đã thực hiện quyết toán lại toàn bộ phần công việc Công ty đã thực hiện trong năm 2017, đồng thời phê duyệt quỹ lương, thù lao bộ phận quản lý năm 2017 của Công ty. Hội đồng quản trị cũng đã quyết định trích lập bổ sung quỹ dự phòng tiền lương năm 2017. Theo đó, Ban Giám đốc của Công ty đã điều chỉnh lại báo cáo tài chính năm 2017 và kết quả điều chỉnh như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

		Số liệu tại ngày 31/12/2017	Số liệu tại ngày 31/12/2017	Chênh lệch
		(Đã điều chỉnh)		
Bảng cân đối kế toán		VND	VND	VND
Mã số	Chỉ tiêu			
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	44.949.559.288	44.580.142.819	369.416.469
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.047.107.305	4.098.357.572	(51.250.267)
314	Phải trả người lao động	27.527.496.902	26.473.697.166	1.053.799.736
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	25.792.054.890	25.770.054.890	22.000.000
319	Phải trả ngắn hạn khác	3.227.649.045	3.348.454.708	(120.805.663)
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.866.461.461	3.400.788.798	(534.327.337)

		Số phát sinh năm 2017	Số phát sinh năm 2017	Chênh lệch
		(Đã điều chỉnh)		
Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh		VND	VND	VND
Mã số	Chỉ tiêu			
01	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	73.492.810.953	74.000.957.897	(508.146.944)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.767.968.771	12.276.115.715	(508.146.944)



Giám đốc

Mai Hữu Việt

Bình Thuận, ngày 20 tháng 06 năm 2018

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thủy

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Phương